CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Quyền sử dụng đất đối với 58 thửa đất ở tại dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (nay là xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 58 thửa đất ở tại dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (nay là xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị) do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị ban hành ngày 16/11/2026)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I	**Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 5,5m**						
1	411	39	300,7	926.156.000	196.000.000	100.000	02 mặt tiền (hệ số 1,1)
2	412	39	282,4	790.720.000	196.000.000	100.000	
3	413	39	286,9	803.320.000	196.000.000	100.000	
4	414	39	316,9	976.052.000	196.000.000	100.000	02 mặt tiền (hệ số 1,1)
II	**Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch 10,5m**						
5	370	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
6	371	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
7	372	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
8	373	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
9	374	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
10	375	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
11	376	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
12	377	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
III	**Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 10,5m**						
13	355	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
14	356	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
15	357	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
16	358	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
17	359	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
18	360	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
19	361	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	
20	362	39	207,0	683.100.000	196.000.000	100.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
IV	**Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 10,5m**						
21	364	39	286,5	1.134.540.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
22	378	39	286,5	1.134.540.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
23	379	39	253,0	834.900.000	196.000.000	100.000	
24	380	39	253,0	834.900.000	196.000.000	100.000	
25	381	39	286,5	1.134.540.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
V	**Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 11,5m**						
26	395	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
27	396	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
28	397	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
29	398	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
30	399	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
31	400	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
32	401	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
33	402	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
VI	**Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 11,5m**						
34	382	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
35	383	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
36	384	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
37	385	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
38	386	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
39	387	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
40	388	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
41	389	39	207,0	745.200.000	196.000.000	100.000	
VII	**Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch 12,5m**						
42	407	39	333,2	1.479.408.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
43	408	39	317,9	1.176.230.000	357.000.000	200.000	
44	409	39	354,6	1.574.424.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
45	415	39	401,6	1.783.104.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
46	416	39	330,0	1.221.000.000	357.000.000	200.000	
47	417	39	401,6	1.783.104.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
48	421	39	364,6	1.618.824.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
49	422	39	300,0	1.110.000.000	357.000.000	200.000	
50	423	39	358,2	1.590.408.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
VIII	**Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 15,0m**						
51	354	39	299,5	1.437.600.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
52	366	39	299,5	1.437.600.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
53	367	39	264,0	1.056.000.000	357.000.000	200.000	
54	368	39	264,0	1.056.000.000	357.000.000	200.000	
55	369	39	299,5	1.437.600.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
56	391	39	299,5	1.437.600.000	357.000.000	200.000	02 mặt tiền (hệ số 1,2)
57	392	39	264,0	1.056.000.000	357.000.000	200.000	
58	393	39	264,0	1.056.000.000	357.000.000	200.000	
Tổng cộng: 58 thửa đất			**14.592,1**	**54.733.370.000**	**14.588.000.000**		